

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 21-PX Cơ điện 1

Tháng 8 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
1	01	Tổ quản lý		156	82.981,0	100.792.891	7	3.162.385	6	2.669.731	700.000									107.325.007	4.797.400	899.700	600.000	839.600	330.000	1.920.821			546.000			9.933.521	97.391.486		
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	11.746.000	15	10.155,0	12.334.773	7	3.162.385	5	2.258.846	300.000									18.056.004	963.700	180.700	120.500	149.000	55.000	816.300						2.285.200	15.770.804		
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	10.683.000	30	16.569,0	20.125.540			1	410.885	200.000									20.736.425	870.700	163.300	108.900	149.000	55.000							1.346.900	19.389.525		
3	HL-02033	Phạm Đăng Dư	10.683.000	26	15.292,0	18.574.431					200.000									18.774.431	870.700	163.300	108.900	149.000	55.000							1.346.900	17.427.531		
4	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	10.483.000	29	16.756,0	20.352.679														20.352.679	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	635.102			546.000			2.486.002	17.866.677		
5	HL-03726	Trịnh Văn Cư	10.483.000	29	15.974,0	19.402.823														19.402.823	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	469.419						1.774.319	17.628.504		
6	HL-01430	Phó Đức Châm	5.185.000	27	8.235,0	10.002.645														10.002.645	414.900	77.800	51.900	94.600	55.000							694.200	9.308.445		
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		274	78.617,0	80.155.469	17	3.356.616								2	600.000		526.680	84.638.765	4.510.900	846.300	564.600	787.100	605.000				319.000	1.388.400		702.000	9.723.300	74.915.465	
7	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	5.432.000	25	7.690,0	7.840.487	3	626.769								1	300.000		58.804	8.826.060	434.600	81.500	54.400	82.600	55.000							708.100	8.117.960		
8	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.432.000	31	7.740,0	7.891.465													47.731	7.939.196	434.600	81.500	54.400	73.700	55.000							699.200	7.239.996		
9	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	5.337.000	23	7.052,0	7.190.002	3	615.808											58.614	7.864.424	427.000	80.100	53.400	73.000	55.000				1.388.400			2.076.900	5.787.524		
10	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	5.337.000	25	7.267,0	7.409.209													55.569	7.464.778	427.000	80.100	53.400	69.000	55.000							684.500	6.780.278		
11	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yển	5.185.000	22	5.962,0	6.078.671	5	997.115											51.807	7.127.593	414.900	77.800	51.900	65.800	55.000							665.400	6.462.193		
12	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	5.082.000	28	7.913,0	8.067.851													54.026	8.121.877	406.600	76.300	50.900	75.900	55.000							664.700	7.457.177		
13	HL-05123	Phạm Thị Luật	5.082.000	15	4.057,0	4.136.392													34.470	4.170.862	406.600	76.300	50.900	36.400	55.000							625.200	3.545.662		
14	HL-07861	Trần Minh Thắng	4.970.000	27	8.409,0	8.573.557														8.573.557	397.700	74.600	49.800	80.500	55.000			319.000			702.000	1.678.600	6.894.957		
15	HL-07759	Nguyễn Thị Văn Anh	4.840.000	26	7.598,0	7.746.687	3	558.462								1	300.000		55.866	8.661.015	387.300	72.700	48.500	81.500	55.000							645.000	8.016.015		
16	HL-07760	Vũ Thị Thanh Vân	4.840.000	24	6.912,0	7.047.262	3	558.462											55.057	7.660.781	387.300	72.700	48.500	71.500	55.000							635.000	7.025.781		
17	HL-07761	Đoàn Thị Quý	4.840.000	28	8.017,0	8.173.886													54.736	8.228.622	387.300	72.700	48.500	77.200	55.000							640.700	7.587.922		
3	66	Tổ bơm nước		215	60.481,0	61.664.563	11	2.269.538						1	350.000				327.123	64.611.224	3.461.700	649.200	433.300	600.800	440.000			250.000	2.000.000	780.000		8.615.000	55.996.224		
18	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.753.000	26	7.014,0	7.151.258													51.572	7.202.830	460.300	86.300	57.600	66.000	55.000				2.000.000			2.725.200	4.477.630		
19	HL-04956	Tô Thị Hà	5.753.000	24	7.211,0	7.352.113	2	442.538						1	350.000				57.438	8.202.089	460.300	86.300	57.600	76.000	55.000							735.200	7.466.889		
20	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	5.480.000	30	8.150,0	8.309.489													51.934	8.361.423	438.500	82.300	54.900	77.900	55.000							708.600	7.652.823		
21	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.432.000	26	7.532,0	7.679.395	3	626.769											55.380	8.361.544	434.600	81.500	54.400	77.900	55.000							703.400	7.658.144		
22	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.432.000	26	7.236,0	7.377.603	3	626.769											53.204	8.057.576	434.600	81.500	54.400	74.900	55.000							700.400	7.357.176		
23	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.432.000	25	7.532,0	7.679.395													57.595	7.736.990	434.600	81.500	54.400	71.700	55.000							697.200	7.039.790		
24	HL-07522	Phạm Thiện Cường	5.013.000	30	8.372,0	8.535.833														8.535.833	401.100	75.200	50.200	80.100	55.000			250.000		780.000		1.691.600	6.844.233		
25	HL-07913	Trần Phương Nam	4.970.000	28	7.434,0	7.579.477	3	573.462												8.152.939	397.700	74.600	49.800	76.300	55.000							653.400	7.499.539		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
4	72	Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũi		175	45.369,0	46.256.834	3	626.769										151.116	47.034.719	2.557.600	479.700	320.100	436.700	330.000							4.124.100	42.910.619		
26	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	5.480.000	31	7.991,0	8.147.377													8.147.377	438.500	82.300	54.900	75.700	55.000							706.400	7.440.977		
27	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.432.000	25	6.482,0	6.608.847	3	626.769										49.566	7.285.182	434.600	81.500	54.400	67.100	55.000							692.600	6.592.582		
28	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.432.000	31	7.930,0	8.085.184												48.902	8.134.086	434.600	81.500	54.400	75.600	55.000							701.100	7.432.986		
29	HL-04103	Đào Thị Thu	5.432.000	30	8.262,0	8.423.681												52.648	8.476.329	434.600	81.500	54.400	79.100	55.000							704.600	7.771.729		
30	HL-02843	Hoàng Minh Chính	5.219.000	28	7.571,0	7.719.158													7.719.158	417.600	78.300	52.200	71.700	55.000							674.800	7.044.358		
31	HL-07584	Nguyễn Minh Hiếu	4.970.000	30	7.133,0	7.272.587													7.272.587	397.700	74.600	49.800	67.500	55.000							644.600	6.627.987		
5	73	Tổ trạm quạt+trạm BA		93	26.384,0	26.900.313												54.230	26.954.543	1.337.300	250.900	167.400	252.000	165.000				1.388.400			3.561.000	23.393.543		
32	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.753.000	31	8.794,0	8.966.091												54.230	9.020.321	460.300	86.300	57.600	84.200	55.000							743.400	8.276.921		
33	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	5.480.000	31	8.677,0	8.846.802													8.846.802	438.500	82.300	54.900	82.700	55.000							713.400	8.133.402		
34	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	5.480.000	31	8.913,0	9.087.420													9.087.420	438.500	82.300	54.900	85.100	55.000				1.388.400			2.104.200	6.983.220		
6	74	Tổ giặt sấy		274	92.998,0	94.817.894	18	3.817.269			320.000							328.479	99.283.642	4.408.900	826.800	551.700	934.800	550.000				3.000.000			10.272.200	89.011.442		
35	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	6.649.000	31	9.972,0	10.167.144					320.000							61.495	10.548.639	557.600	104.600	69.700	98.200	55.000							885.100	9.663.539		
36	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.753.000	30	10.121,0	10.319.060													10.319.060	460.300	86.300	57.600	97.100	55.000							756.300	9.562.760		
37	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.753.000	19	6.610,0	6.739.352	9	1.991.423										66.507	8.797.282	460.300	86.300	57.600	81.900	55.000							741.100	8.056.182		
38	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.432.000	22	7.795,0	7.947.542	3	626.769											8.574.311	434.600	81.500	54.400	80.000	55.000							705.500	7.868.811		
39	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.432.000	30	10.148,0	10.346.588												64.666	10.411.254	434.600	81.500	54.400	98.400	55.000				3.000.000			3.723.900	6.687.354		
40	HL-04707	Vũ Thị Hơi	5.432.000	31	10.911,0	11.124.519												67.285	11.191.804	434.600	81.500	54.400	106.200	55.000							731.700	10.460.104		
41	HL-06254	Quyền Đình Tới	5.219.000	27	8.581,0	8.748.923	3	602.192											9.351.115	417.600	78.300	52.200	88.000	55.000							691.100	8.660.015		
42	HL-04401	Bùi Thị Nga	5.173.000	24	8.603,0	8.771.354	3	596.885										68.526	9.436.765	413.900	77.600	51.800	88.900	55.000							687.200	8.749.565		
43	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	4.970.000	31	10.298,0	10.499.523													10.499.523	397.700	74.600	49.800	99.800	55.000							676.900	9.822.623		
44	HL-07757	Mai Trung Hiếu	4.970.000	29	9.959,0	10.153.889													10.153.889	397.700	74.600	49.800	96.300	55.000							673.400	9.480.489		
7	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		361	123.467,0	125.883.152	5	1.065.270						5	2.000.000			250.018	129.198.440	5.518.300	1.035.200	690.500	1.219.600	715.000	162.692			3.000.000			12.341.292	116.857.148		
45	HL-07886	Nguyễn Đức Đoán	6.500.000	31	11.446,0	11.669.989													11.669.989	520.100	97.600	65.100	109.900	55.000	51.083						898.783	10.771.206		
46	HL-07887	Nguyễn Văn Đoàn	6.500.000	31	11.691,0	11.919.783													11.919.783	520.100	97.600	65.100	112.400	55.000	111.609						961.809	10.957.974		
47	HL-02225	Đỗ Bình Tuấn	6.329.000	29	10.716,0	10.925.703								5	2.000.000				12.925.703	506.400	95.000	63.300	122.600	55.000							842.300	12.083.403		
48	HL-07888	Phạm Thị Mai	6.329.000	31	11.420,0	11.643.480												70.424	11.713.904	506.400	95.000	63.300	110.500	55.000				3.000.000			3.830.200	7.883.704		
49	HL-00400	Đinh Hồng Linh	5.753.000	31	8.575,0	8.742.806												52.880	8.795.686	460.300	86.300	57.600	81.900	55.000							741.100	8.054.586		
50	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	31	10.764,0	10.974.643	3	663.808										66.379	11.704.830	460.300	86.300	57.600	111.000	55.000							770.200	10.934.630		
51	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	5.480.000	2	697,0	710.640													710.640				7.100	55.000							62.100	648.540		
52	HL-01090	Vũ Thị Thương	5.480.000	31	9.784,0	9.975.465												60.335	10.035.800	438.500	82.300	54.900	94.600	55.000							725.300	9.310.500		
53	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	5.480.000	30	9.066,0	9.243.414													9.243.414	438.500	82.300	54.900	86.700	55.000							717.400	8.526.014		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
54	HL-05830	Đinh Văn Huy	5.480.000	31	10.519,0	10.724.848														10.724.848	438.500	82.300	54.900	101.500	55.000							732.200	9.992.648	
55	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	5.219.000	26	8.728,0	8.898.800	2	401.462												9.300.262	417.600	78.300	52.200	87.500	55.000							690.600	8.609.662	
56	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	5.173.000	31	11.695,0	11.923.862														11.923.862	413.900	77.600	51.800	113.800	55.000							712.100	11.211.762	
57	HL-07914	Trần Đại Luân	4.970.000	26	8.366,0	8.529.719														8.529.719	397.700	74.600	49.800	80.100	55.000							657.200	7.872.519	
8	75.	Tổ VH hầm bơm+Trạm điện -100,-200		374	154.287,0	157.306.270	15	3.090.000	3	643.269	320.000	12.000.000	320.000	5	2.000.000			5.100.000		180.779.539	6.191.700	1.161.700	774.400	1.698.000	770.000	925.345		1.172.750	1.388.400	364.000		14.446.295	166.333.244	
58	HL-00871	Lê Bá Thắng	6.174.000	31	16.387,0	16.707.680					320.000	1.000.000						400.000		18.427.680	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000	264.497						1.150.597	17.277.083	
59	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.854.000	26	9.322,0	9.504.424						1.000.000		5	2.000.000			400.000		12.904.424	468.400	87.900	58.600	122.900	55.000							792.800	12.111.624	
60	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	5.854.000	29	11.735,0	11.964.644						1.000.000						400.000		13.364.644	468.400	87.900	58.600	127.500	55.000							797.400	12.567.244	
61	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.575.000	20	7.201,0	7.341.918	3	643.269	3	643.269								400.000		9.028.456	446.100	83.700	55.800	84.400	55.000	221.694						946.694	8.081.762	
62	HL-04793	Trịnh Văn Cường	5.575.000	27	10.301,0	10.502.582						1.000.000						400.000		11.902.582	446.100	83.700	55.800	113.200	55.000							753.800	11.148.782	
63	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	5.575.000	27	10.869,0	11.081.697	3	643.269				1.000.000						400.000		13.124.966	446.100	83.700	55.800	125.400	55.000			712.000				1.478.000	11.646.966	
64	HL-05804	Trần Tuấn Thành	5.575.000	31	13.162,0	13.419.570						1.000.000						400.000		14.819.570	446.100	83.700	55.800	142.300	55.000	174.445						957.345	13.862.225	
65	HL-06736	Bùi Quang Thành	5.575.000	31	13.367,0	13.628.581						1.000.000	320.000					400.000		15.348.581	446.100	83.700	55.800	147.600	55.000				1.388.400			2.176.600	13.171.981	
66	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	5.309.000	30	12.509,0	12.753.791						1.000.000						400.000		14.153.791	424.800	79.700	53.100	136.000	55.000							748.600	13.405.191	
67	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	5.309.000	31	13.204,0	13.462.391						1.000.000						300.000		14.762.391	424.800	79.700	53.100	142.000	55.000							754.600	14.007.791	
68	HL-06439	Đoàn Duy Quang	5.309.000	25	9.410,0	9.594.146	3	612.577				1.000.000						400.000		11.606.723	424.800	79.700	53.100	110.500	55.000	93.956						817.056	10.789.667	
69	HL-07420	Chu Đức Hào	5.264.000	11	3.584,0	3.654.136	3	607.385												4.261.521	421.200	79.000	52.700	37.100	55.000			460.750		364.000		1.469.750	2.791.771	
70	HL-06360	Trần Đức Tâm	5.057.000	24	9.859,0	10.051.933	3	583.500				1.000.000						400.000		12.035.433	404.600	75.900	50.600	115.000	55.000	170.753						871.853	11.163.580	
71	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	31	13.377,0	13.638.777						1.000.000						400.000		15.038.777	404.600	75.900	50.600	145.100	55.000							731.200	14.307.577	
9	76	Tổ nhà đèn		407	112.696,6	114.901.928	37	8.365.038			320.000								773.490	124.360.456	7.447.100	1.396.900	931.700	1.145.900	880.000				1.388.400			13.190.000	111.170.456	
72	HL-03752	Vũ Văn Hùng	6.649.000	21	6.205,0	6.326.427	5	1.278.654			320.000									7.925.081	557.600	104.600	69.700	71.900	55.000							858.800	7.066.281	
73	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	6.329.000	26	7.130,0	7.269.528													52.424	7.321.952	506.400	95.000	63.300	66.600	55.000							786.300	6.535.652	
74	HL-04051	Trần Thị Thúy	6.329.000	25	7.278,0	7.420.424	2	486.846											55.653	7.962.923	506.400	95.000	63.300	73.000	55.000							792.700	7.170.223	
75	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	6.329.000	22	5.881,0	5.996.086	3	730.269											51.103	6.777.458	506.400	95.000	63.300	61.100	55.000							780.800	5.996.658	
76	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.753.000	30	8.249,0	8.410.426													52.565	8.462.991	460.300	86.300	57.600	78.600	55.000							737.800	7.725.191	
77	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.753.000	26	7.051,0	7.188.982	2	442.538											51.844	7.683.364	460.300	86.300	57.600	70.800	55.000				1.388.400			2.118.400	5.564.964	
78	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	5.753.000	25	6.802,0	6.935.110													52.013	6.987.123	460.300	86.300	57.600	63.800	55.000							723.000	6.264.123	
79	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.753.000	26	7.375,0	7.519.323	2	442.538											54.226	8.016.087	460.300	86.300	57.600	74.100	55.000							733.300	7.282.787	
80	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.753.000	29	8.120,0	8.278.902													53.527	8.332.429	460.300	86.300	57.600	77.300	55.000							736.500	7.595.929	
81	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.753.000	17	4.992,8	5.090.505	9	1.991.423											37.430	7.119.358	460.300	86.300	57.600	65.200	55.000							724.400	6.394.958	
82	HL-04624	Phạm Thị Ngân	5.753.000	28	7.464,0	7.610.064	4	885.077											50.960	8.546.101	460.300	86.300	57.600	79.400	55.000							738.600	7.807.501	
83	HL-03108	Trần Thị Lan	5.480.000	27	7.112,0	7.251.176	3	632.308											50.355	7.933.839	438.500	82.300	54.900	73.600	55.000							704.300	7.229.539	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
84	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	5.480.000	25	6.775,8	6.908.346	4	843.077											51.813	7.803.236	438.500	82.300	54.900	72.300	55.000							703.000	7.100.236	
85	HL-02430	Nguyễn Thị Định	5.480.000	27	7.729,0	7.880.250													54.724	7.934.974	438.500	82.300	54.900	73.600	55.000							704.300	7.230.674	
86	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	5.480.000	26	7.202,0	7.342.937	3	632.308											52.954	8.028.199	438.500	82.300	54.900	74.500	55.000							705.200	7.322.999	
87	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiền	4.927.000	27	7.330,0	7.473.442													51.899	7.525.341	394.200	74.000	49.300	70.100	55.000							642.600	6.882.741	
10	78	Tổ trạm nén+TD-25		175	53.165,0	54.205.395	9	1.950.346											106.882	56.262.623	2.683.100	503.200	335.700	527.300	330.000		257.400	319.000				4.955.700	51.306.923	
88	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	5.753.000	31	7.998,0	8.154.514	3	663.808											49.322	8.867.644	460.300	86.300	57.600	82.600	55.000							741.800	8.125.844	
89	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.753.000	31	9.334,0	9.516.659	2	442.538											57.560	10.016.757	460.300	86.300	57.600	94.100	55.000							753.300	9.263.457	
90	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.753.000	23	6.704,0	6.835.192	2	442.538												7.277.730	460.300	86.300	57.600	66.700	55.000							725.900	6.551.830	
91	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.575.000	28	8.687,0	8.856.997														8.856.997	446.100	83.700	55.800	82.700	55.000							723.300	8.133.697	
92	HL-00482	Phạm Xuân Trường	5.480.000	31	11.300,0	11.521.132														11.521.132	438.500	82.300	54.900	109.500	55.000		257.400	319.000				1.316.600	10.204.532	
93	HL-06698	Lê Xuân Giáp	5.219.000	31	9.142,0	9.320.901	2	401.462												9.722.363	417.600	78.300	52.200	91.700	55.000							694.800	9.027.563	
11	83	Tổ VH nổi hơi		169	57.580,0	58.706.794	7	1.462.731	3	730.269										60.899.794	2.630.900	493.500	329.100	574.400	330.000				3.000.000			7.357.900	53.541.894	
94	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	6.329.000	24	7.842,0	7.995.462	2	486.846	3	730.269										9.212.577	506.400	95.000	63.300	85.500	55.000							805.200	8.407.377	
95	HL-04623	Tổng Đức Hùng	5.753.000	31	11.344,0	11.565.993														11.565.993	460.300	86.300	57.600	109.600	55.000							768.800	10.797.193	
96	HL-05180	Hà Quang Minh	5.480.000	31	11.613,0	11.840.257														11.840.257	438.500	82.300	54.900	112.600	55.000				3.000.000			3.743.300	8.096.957	
97	HL-06258	Hồ Xuân Bình	5.219.000	31	9.679,0	9.868.410														9.868.410	417.600	78.300	52.200	93.200	55.000							696.300	9.172.110	
98	HL-05182	Phạm Văn Hùng	5.173.000	26	8.837,0	9.009.933	3	596.885												9.606.818	413.900	77.600	51.800	90.600	55.000							688.900	8.917.918	
99	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.927.000	26	8.265,0	8.426.739	2	379.000												8.805.739	394.200	74.000	49.300	82.900	55.000							655.400	8.150.339	
12	85	Tổ cơ khí - sửa chữa		1.351	640.515,3	641.220.246	59	12.862.769	6	1.248.923	960.000		960.000						208.016	657.459.954	25.567.700	4.796.300	3.198.600	6.233.900	3.080.000	1.571.234		1.093.200	20.388.400	260.000		66.189.334	591.270.620	
100	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	6.649.000	23	11.902,0	11.915.099					320.000									12.235.099	557.600	104.600	69.700	115.000	55.000							901.900	11.333.199	
101	HL-02873	Lê Văn Du	6.329.000	20	8.272,0	8.281.104														8.281.104	506.400	95.000	63.300	76.200	55.000							795.900	7.485.204	
102	HL-03848	Trần Trung Nguyên	6.329.000	18	9.104,0	9.114.020	3	730.269												9.844.289	506.400	95.000	63.300	91.800	55.000							811.500	9.032.789	
103	HL-02042	Ngô Hùng Cường	6.329.000	27	13.284,0	13.298.620														13.298.620	506.400	95.000	63.300	126.300	55.000							846.000	12.452.620	
104	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	6.329.000	27	14.233,0	14.248.665														14.248.665	506.400	95.000	63.300	135.800	55.000							855.500	13.393.165	
105	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	6.329.000	23	10.233,0	10.244.262	3	730.269												10.974.531	506.400	95.000	63.300	103.100	55.000							822.800	10.151.731	
106	HL-03683	Ngô Quang Tiến	6.329.000	24	11.853,0	11.866.045	3	730.269												12.596.314	506.400	95.000	63.300	119.300	55.000	143.610						982.610	11.613.704	
107	HL-03746	Tô Văn Việt	6.329.000	26	10.602,0	10.613.668														10.613.668	506.400	95.000	63.300	99.500	55.000							819.200	9.794.468	
108	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	6.329.000	22	11.189,0	11.201.315	3	730.269												11.931.584	506.400	95.000	63.300	112.700	55.000							832.400	11.099.184	
109	HL-03813	Bùi Đình Lượng	6.329.000	27	12.925,0	12.939.225														12.939.225	506.400	95.000	63.300	122.700	55.000							842.400	12.096.825	
110	HL-03829	Kiều Trí Dũng	6.329.000	25	13.369,0	13.383.714							320.000							13.703.714	506.400	95.000	63.300	130.400	55.000					4.000.000		4.850.100	8.853.614	
111	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	6.329.000	26	12.925,0	12.939.225														12.939.225	506.400	95.000	63.300	122.700	55.000					3.000.000		3.842.400	9.096.825	
112	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	27	13.081,0	13.095.397														13.095.397	506.400	95.000	63.300	124.300	55.000	91.526						935.526	12.159.871	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
113	HL-04630	Trần Tiến Thành	6.073.000	28	15.622,0	15.639.193					320.000									15.959.193	511.500	95.900	64.000	149.000	55.000							875.400	15.083.793	
114	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	5.800.000	27	15.304,0	15.320.843					320.000									15.640.843	489.700	91.900	61.300	149.000	55.000							846.900	14.793.943	
115	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.753.000	27	13.135,0	13.149.456														13.149.456	460.300	86.300	57.600	125.500	55.000							784.700	12.364.756	
116	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.753.000	23	9.970,3	9.981.273														9.981.273	460.300	86.300	57.600	93.800	55.000							753.000	9.228.273	
117	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.753.000	21	9.761,0	9.771.743	6	1.327.615												11.099.358	460.300	86.300	57.600	105.000	55.000			310.000		260.000		1.334.200	9.765.158	
118	HL-01815	Trần Anh Quý	5.753.000	14	6.530,0	6.537.187	11	2.433.962												8.971.149	460.300	86.300	57.600	83.700	55.000							742.900	8.228.249	
119	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.753.000	23	10.560,0	10.571.622														10.571.622	460.300	86.300	57.600	99.700	55.000							758.900	9.812.722	
120	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.753.000	27	14.802,0	14.818.291														14.818.291	460.300	86.300	57.600	142.100	55.000							801.300	14.016.991	
121	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.753.000	24	11.876,0	11.889.071	3	663.808					320.000							12.872.879	460.300	86.300	57.600	122.700	55.000							781.900	12.090.979	
122	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	5.753.000	26	13.292,0	13.306.629														13.306.629	460.300	86.300	57.600	127.000	55.000							786.200	12.520.429	
123	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.753.000	25	11.722,0	11.734.901			2	442.538										12.177.439	460.300	86.300	57.600	115.700	55.000			399.200				1.174.100	11.003.339	
124	HL-03182	Lê Công Hoàng	5.575.000	26	11.354,0	11.366.496														11.366.496	446.100	83.700	55.800	107.800	55.000							748.400	10.618.096	
125	HL-02149	Phạm Đức Huân	5.480.000	15	7.014,0	7.021.720	3	632.308												7.654.028	438.500	82.300	54.900	70.800	55.000							701.500	6.952.528	
126	HL-04761	Trương Văn Tiến	5.480.000	26	11.771,0	11.783.955														11.783.955	438.500	82.300	54.900	112.100	55.000							742.800	11.041.155	
127	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	5.480.000	23	9.607,0	9.617.573	3	632.308												10.249.881	438.500	82.300	54.900	96.700	55.000							727.400	9.522.481	
128	HL-01271	Trịnh Văn Công	5.480.000	22	9.867,0	9.877.860														9.877.860	438.500	82.300	54.900	93.000	55.000							723.700	9.154.160	
129	HL-01390	Nguyễn Văn Thê	5.480.000	26	12.682,0	12.695.958							320.000							13.015.958	438.500	82.300	54.900	124.400	55.000					1.388.400		2.143.500	10.872.458	
130	HL-02105	Mai Thúy Huyền	5.480.000	27	9.279,0	9.289.212												64.508	9.353.720	438.500	82.300	54.900	87.800	55.000							718.500	8.635.220		
131	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	5.480.000	27	14.392,0	14.407.840														14.407.840	438.500	82.300	54.900	138.300	55.000					4.000.000		4.769.000	9.638.840	
132	HL-02168	Trần Văn Chiến	5.480.000	26	13.596,0	13.610.964														13.610.964	438.500	82.300	54.900	130.400	55.000					4.000.000		4.761.100	8.849.864	
133	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	5.480.000	25	12.616,0	12.629.885														12.629.885	438.500	82.300	54.900	120.500	55.000							751.200	11.878.685	
134	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	5.480.000	26	11.366,0	11.378.509														11.378.509	438.500	82.300	54.900	108.000	55.000							738.700	10.639.809	
135	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	5.480.000	24	12.395,0	12.408.642														12.408.642	438.500	82.300	54.900	118.300	55.000							749.000	11.659.642	
136	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	5.480.000	24	11.848,0	11.861.040														11.861.040	438.500	82.300	54.900	112.900	55.000	64.030						807.630	11.053.410	
137	HL-02585	Phạm Đình Hải	5.480.000	27	14.702,0	14.718.181														14.718.181	438.500	82.300	54.900	141.400	55.000							772.100	13.946.081	
138	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	5.480.000	23	9.678,0	9.688.652	3	632.308										78.984	10.399.944	438.500	82.300	54.900	98.200	55.000								728.900	9.671.044	
139	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	5.480.000	27	13.141,0	13.155.463														13.155.463	438.500	82.300	54.900	125.800	55.000							756.500	12.398.963	
140	HL-04504	Tạ Quang Trung	5.480.000	26	12.242,0	12.255.473														12.255.473	438.500	82.300	54.900	116.800	55.000							747.500	11.507.973	
141	HL-05181	Tô Thành Luân	5.480.000	27	12.745,0	12.759.027														12.759.027	438.500	82.300	54.900	121.800	55.000	705.675						1.458.175	11.300.852	
142	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	5.480.000	26	12.569,0	12.582.833														12.582.833	438.500	82.300	54.900	120.100	55.000	244.410		384.000				1.379.210	11.203.623	
143	HL-05286	Võ Văn Tập	5.480.000	27	14.175,0	14.190.601														14.190.601	438.500	82.300	54.900	136.100	55.000					4.000.000		4.766.800	9.423.801	
144	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.432.000	24	8.250,0	8.259.080	3	626.769										64.524	8.950.373	434.600	81.500	54.400	83.800	55.000								709.300	8.241.073	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
145	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.309.000	16	6.528,0	6.535.185	3	612.577	1	204.192										7.351.954	424.800	79.700	53.100	67.900	55.000							680.500	6.671.454	
146	HL-07945	Bùi Đức Dũng	5.219.000	22	8.155,0	8.163.976			1	200.731										8.364.707	417.600	78.300	52.200	78.200	55.000							681.300	7.683.407	
147	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	5.219.000	18	7.998,0	8.006.803														8.006.803	417.600	78.300	52.200	74.600	55.000							677.700	7.329.103	
148	HL-06031	Vũ Đình Minh	5.219.000	22	10.770,0	10.781.853	3	602.192												11.384.045	417.600	78.300	52.200	108.400	55.000							711.500	10.672.545	
149	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	5.219.000	22	10.866,0	10.877.959	3	602.192												11.480.151	417.600	78.300	52.200	109.300	55.000							712.400	10.767.751	
150	HL-06255	Dương Văn Thắng	5.219.000	23	11.713,0	11.725.891	3	602.192												12.328.083	417.600	78.300	52.200	117.800	55.000	92.703						813.603	11.514.480	
151	HL-07074	Vũ Minh Tú	5.219.000	25	12.333,0	12.346.574														12.346.574	417.600	78.300	52.200	118.000	55.000	112.149						833.249	11.513.325	
152	HL-07929	Nguyễn Triệu Khanh	5.219.000	25	10.015,0	10.026.022			1	200.731										10.226.753	417.600	78.300	52.200	96.800	55.000	57.969						757.869	9.468.884	
153	HL-07938	Mai Ngọc Thanh	5.219.000	27	12.118,0	12.131.337			1	200.731										12.332.068	417.600	78.300	52.200	117.800	55.000							720.900	11.611.168	
154	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	5.173.000	25	9.603,0	9.613.569														9.613.569	413.900	77.600	51.800	90.700	55.000							689.000	8.924.569	
155	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.970.000	22	9.581,0	9.591.545	3	573.462												10.165.007	397.700	74.600	49.800	96.400	55.000	59.162						732.662	9.432.345	
13	86	Tổ sửa chữa điện		169	48.259,0	49.203.388	12	2.654.307											274.250	52.131.945	2.685.700	503.800	336.000	486.100	330.000							4.341.600	47.790.345	
156	HL-00332	Lê Thị Ngát	6.329.000	31	8.451,0	8.616.379	3	730.269											52.115	9.398.763	506.400	95.000	63.300	87.300	55.000							807.000	8.591.763	
157	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.753.000	25	6.880,0	7.014.636	3	663.808											52.610	7.731.054	460.300	86.300	57.600	71.300	55.000							730.500	7.000.554	
158	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.703.000	27	6.798,0	6.931.031	3	658.038											48.132	7.637.201	456.300	85.600	57.100	70.400	55.000							724.400	6.912.801	
159	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.480.000	31	10.067,0	10.264.003													62.081	10.326.084	438.500	82.300	54.900	97.500	55.000							728.200	9.597.884	
160	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	5.219.000	24	6.445,0	6.571.123	3	602.192												7.173.315	417.600	78.300	52.200	66.300	55.000							669.400	6.503.915	
161	HL-05157	Vũ Thị Lệ	5.082.000	31	9.618,0	9.806.216													59.312	9.865.528	406.600	76.300	50.900	93.300	55.000							682.100	9.183.428	
Tổng cộng				4.193	1.576.799,9	1.612.015.137	200	44.683.038	18	5.292.192	2.620.000	12.000.000	1.280.000	11	4.350.000	2	600.000	5.100.000	3.000.284	1.690.940.651	73.798.300	13.843.200	9.233.100	15.736.200	8.855.000	4.580.092	257.400	3.153.950	37.488.000	1.404.000	702.000	169.051.242	1.521.889.409	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng